

Số: /KH-BQLVQGNCPB

Khánh Hòa, ngày tháng 4 năm 2026

KẾ HOẠCH

**Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số
Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa - Phước Bình, giai đoạn 2026 - 2030**

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 2025 về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 48-NQ/TU ngày 20/02/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Kế hoạch số 04-KH/BCĐ ngày 30/6/2025 của Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa Hành động triển khai Nghị quyết số 48-NQ/TU, ngày 20/02/2025 của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Thực hiện Kế hoạch số 1489/KH-UBND ngày 23/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Triển khai nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2026.

Ban Quản lý Vườn quốc gia Núi Chúa - Phước Bình xây dựng Kế hoạch nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa - Phước Bình giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể như sau:

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tạo sự thống nhất trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp theo các nghị quyết, kế hoạch của Trung ương và của tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, qua đó thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị.

- Xác định phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là giải pháp trọng tâm, bền vững nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị trong giai đoạn 2026 - 2030.

- Xác định cụ thể các lĩnh vực ưu tiên, nhiệm vụ trọng tâm, lộ trình thực hiện, thời gian và kết quả đầu ra đối với hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn của đơn vị và định hướng phát triển của tỉnh.

2. Yêu cầu

- Các phòng, đơn vị trực thuộc phải nhận thức đầy đủ về vai trò, tầm quan trọng của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, coi đây là yếu tố then chốt trong nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Việc triển khai kế hoạch phải bảo đảm đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, đơn vị trực thuộc và các sở, ngành liên quan nhằm đạt được các mục tiêu đề ra.

- Chủ động huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để thực hiện kế hoạch, bao gồm: Nguồn kinh phí từ các chương trình, nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ; Nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN hằng năm của tỉnh; Lồng ghép các nhiệm vụ chuyển đổi số vào dự toán chi thường xuyên; Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ, du lịch và các hoạt động hợp pháp khác của đơn vị; Tăng cường xây dựng, đề xuất các dự án kêu gọi tài trợ từ các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (NGO), Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF) và các nguồn hợp pháp khác.

- Thực hiện nghiêm túc công tác theo dõi, kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc triển khai kế hoạch nhằm kịp thời điều chỉnh, bổ sung nội dung phù hợp với tình hình thực tiễn và yêu cầu phát sinh.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, khuyến khích đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học, công nghệ trong toàn thể viên chức và người lao động của đơn vị.

III. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC TRIỂN KHAI

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng và biển; bảo tồn đa dạng sinh học; tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng; phát triển du lịch sinh thái theo hướng bền vững, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của đơn vị trong giai đoạn 2026 - 2030.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tăng cường công tác bảo tồn, bảo vệ, tái tạo và phục hồi các hệ sinh thái và loài sinh vật, đặc biệt là các loài động vật quý, hiếm, ưu tiên bảo vệ; Tổ chức quan trắc, thu thập dữ liệu, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học trong khu bảo tồn biển.

- Bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng theo hướng bền vững, gắn với bảo tồn đa dạng sinh học và tạo sinh kế cho cộng đồng, ưu tiên bảo tồn các loài động, thực vật bản địa có giá trị khoa học và kinh tế cao.

- Ứng dụng hiệu quả các công nghệ hiện đại trong quản lý tài nguyên, bao gồm: ảnh vệ tinh, ảnh viễn thám, hệ thống thông tin địa lý (GIS), phần mềm SMART, thiết bị bay không người lái (drone) và các công nghệ số khác để theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và biển.

- Đa số các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ được triển khai có hiệu quả, được áp dụng vào thực tiễn quản lý tại Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa - Phước Bình.

- Tối thiểu 70% dữ liệu về tài nguyên rừng và biển được số hóa, tích hợp và cập nhật định kỳ trên hệ thống cơ sở dữ liệu.

- Tối thiểu 80% hoạt động quản lý, điều hành của đơn vị được thực hiện trên nền tảng số.

- 100% viên chức và người lao động được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cơ bản; sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng, hệ thống quản lý văn bản và điều hành (E-Office) và các ứng dụng công nghệ phục vụ công việc chuyên môn.

- Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý, điều hành du lịch thông minh, bao gồm: nền tảng kết nối trực tuyến giữa du khách và đơn vị; hệ thống giám sát, thống kê lưu lượng khách; bản đồ số; vé điện tử; mã QR tại các điểm tham quan, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và trải nghiệm du lịch sinh thái.

3. Nguyên tắc triển khai

- Việc triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải bảo đảm tính thực chất, hiệu quả, không mang tính hình thức; Các kết quả nghiên cứu phải chứng minh được tác động cụ thể đối với việc nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, năng suất lao động và hiệu quả kinh tế - xã hội cho cộng đồng.

- Các sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải có tính ứng dụng cao, được triển khai áp dụng ngay vào thực tiễn quản lý, bảo vệ tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, mang lại hiệu quả rõ rệt, có khả năng nhân rộng.

- Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư sống trong và xung quanh Vườn, góp phần nâng cao sinh kế, nhận thức cho cộng đồng.

- Lồng ghép, tích hợp được trong các chương trình, dự án, kế hoạch đã và đang được triển khai tại đơn vị.

IV. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Nâng cao nhận thức cho viên chức, người lao động về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

a. Sự cần thiết

- Trong xu thế chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đã trở thành động lực then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị. Để triển khai hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho đội ngũ viên chức và người lao động có ý nghĩa đặc biệt quan trọng và mang tính cấp thiết.

- Chuyển đổi số không chỉ là quá trình ứng dụng công nghệ mà còn là sự thay đổi toàn diện về tư duy, phương thức làm việc và văn hóa tổ chức. Việc nhận thức chưa đầy đủ sẽ dẫn đến tâm lý e ngại thay đổi, thiếu chủ động trong tiếp cận công nghệ, làm hạn chế hiệu quả triển khai các nhiệm vụ.

- Việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức là nhiệm vụ nền tảng, tạo sự thống nhất trong toàn đơn vị, hình thành văn hóa số, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và bảo đảm triển khai thành công các chương trình, kế hoạch về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong giai đoạn 2026 - 2030.

b. Nội dung thực hiện

- Phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Quán triệt các chương trình, kế hoạch, chiến lược của ngành, của đơn vị liên quan đến chuyển đổi số và ứng dụng khoa học công nghệ.

- Tuyên truyền về vai trò của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả công việc, năng suất lao động.

- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo, chuyên đề về: Kỹ năng số cơ bản và nâng cao; Ứng dụng công nghệ trong công việc; An toàn thông tin, bảo mật dữ liệu; Cử viên chức, người lao động tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng.

- Định kỳ kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác tuyên truyền. Điều chỉnh nội dung, hình thức tuyên truyền phù hợp với tình hình thực tế.

c. Kết quả cần đạt được

- Tất cả viên chức, người lao động được tuyên truyền, phổ biến về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng số cơ bản; Viên chức được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số nâng cao theo vị trí việc làm.

- Tất cả viên chức, người lao động hiểu rõ vai trò của chuyển đổi số và ứng dụng khoa học công nghệ trong công việc; Sử dụng thành thạo các phần mềm, hệ thống quản lý công việc của đơn vị.

- Tất cả viên chức, người lao động được phổ biến, tập huấn về an toàn thông tin, và tuân thủ quy định về bảo mật, an toàn dữ liệu; kỹ năng xây dựng dự án, viết dự án, viết các đề xuất và đề tài nghiên cứu khoa học.

- Hàng năm có ít nhất 10% viên chức, người lao động có sáng kiến, giải pháp cải tiến công việc và có sáng kiến có ứng dụng khoa học, công nghệ hoặc yếu tố chuyển đổi số.

- Báo cáo kết quả sơ kết, tổng kết kết quả đạt được gắn với đánh giá xếp loại.

d. Đơn vị và thời gian thực hiện:

- Phòng Quản lý tài nguyên và Dự trữ sinh quyển chủ trì xây dựng kế hoạch chi tiết, tham mưu Lãnh đạo Vườn chỉ đạo thực hiện; các Phòng, đơn vị tham gia và phối hợp thực hiện.

- Thời gian: năm 2026 ban hành kế hoạch chi tiết; từ năm 2027 - 2030 thực hiện, báo cáo kết quả gắn với đánh giá xếp loại.

2. Bảo tồn và phát triển tài nguyên biển

a. Sự cần thiết

- Vườn quốc gia Núi Chúa - Phước Bình là khu vực có hệ sinh thái biển điển hình, đa dạng với các hệ sinh thái đặc trưng như rạn san hô, thảm cỏ biển và hệ sinh thái ven bờ, cùng nguồn lợi thủy sinh phong phú. Đây là một trong những khu vực hiếm hoi tại Việt Nam hội tụ đầy đủ các hệ sinh thái biển nhiệt đới, có giá trị đặc biệt quan trọng về bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học và giáo dục môi trường. Do đó, việc bảo tồn tài nguyên biển là hết sức cần thiết nhằm duy trì tính toàn vẹn của hệ sinh thái và bảo vệ các loài sinh vật nguy cấp, quý, hiếm.

- Trong những năm gần đây, tài nguyên biển tại khu vực đang chịu nhiều áp lực từ hoạt động khai thác thủy sản quá mức, phát triển du lịch tự phát, ô nhiễm môi trường và tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu. Các biểu hiện như suy giảm diện tích và chất lượng rạn san hô, cạn kiệt nguồn lợi thủy sản có xu hướng gia tăng, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải triển khai các giải pháp bảo tồn, phục hồi và quản lý tài nguyên biển một cách kịp thời, hiệu quả.

- Hệ sinh thái biển, đặc biệt là rạn san hô và thảm cỏ biển, có vai trò quan trọng trong bảo vệ bờ biển, giảm xói lở, hấp thụ carbon và điều hòa môi trường sinh thái; đồng thời là nơi rửa biển lên để trứng hàng năm. Đây cũng là tiềm năng lớn để phát triển du lịch sinh thái biển, du lịch trải nghiệm gắn với thiên nhiên. Do đó, việc bảo tồn cần được thực hiện đồng bộ với khai thác hợp lý, thông qua quy hoạch và quản lý chặt chẽ, nhằm vừa phát triển kinh tế, vừa bảo vệ và phát huy giá trị tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững.

b. Nội dung thực hiện

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình bảo tồn (Thành lập các tổ đồng quản lý) có sự tham gia của cộng đồng địa phương, khách du lịch, tình nguyện viên nhằm phục hồi rạn san hô, bảo vệ thảm cỏ biển, bảo tồn bãi đẻ của rùa biển.

- Tuần tra, kiểm soát, ngăn chặn các hoạt động khai thác thủy sản trái phép, quản lý chặt chẽ các hoạt động du lịch, dịch vụ trên biển.

- Tổ chức phân vùng chức năng nhằm bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực nhạy cảm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận (cũ) về việc ban hành quy chế quản lý Khu bảo tồn biển Vườn Quốc gia Núi Chúa và Quyết định số 93/2024/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận (cũ) về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế quản lý khu bảo tồn biển Vườn Quốc gia Núi Chúa.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân, du khách và các bên liên quan về bảo vệ tài nguyên biển, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững.

- Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS), phần mềm SMART, ReefScan và các thiết bị công nghệ cao (bẫy ảnh, drone) để theo giám sát tài nguyên biển.

- Định kỳ kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác quản lý tài nguyên biển nhằm điều chỉnh nội dung, hình thức phù hợp với tình hình thực tế.

c. Kết quả cần đạt được

- Phục hồi các hệ sinh thái biển bị suy thoái, đặc biệt là rạn san hô, thảm cỏ biển và bảo vệ hiệu quả các bãi đẻ của rùa biển;

- Giảm thiểu rõ rệt các hoạt động khai thác thủy sản trái phép, mang tính hủy diệt. Các khu vực nhạy cảm được phân vùng, quản lý và bảo vệ nghiêm ngặt. Hoạt động du lịch biển được kiểm soát theo hướng bền vững.

- Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư, du khách và các bên liên quan về bảo vệ tài nguyên biển và đa dạng sinh học. Tăng tỷ lệ người dân tham gia vào các hoạt động bảo tồn.

- Triển khai hiệu quả các công nghệ giám sát tài nguyên biển.

- Báo cáo kết quả sơ kết, tổng kết kết quả đạt được gắn với đánh giá xếp loại.

d. Đơn vị và thời gian thực hiện:

- Phòng Quản lý tài nguyên và Dự trữ sinh quyển chủ trì xây dựng kế hoạch chi tiết tham mưu Lãnh đạo Vườn chỉ đạo thực hiện; các Phòng, đơn vị tham gia và phối hợp thực hiện.

- Thời gian: năm 2026 ban hành kế hoạch chi tiết; từ năm 2027 - 2030 thực hiện, báo cáo kết quả gắn với đánh giá xếp loại.

3. Bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng

a. Sự cần thiết

- Vườn quốc gia Núi Chúa - Phước Bình có hệ sinh thái rừng đặc trưng, đại diện cho 02 kiểu sinh thái đặc trưng, bao gồm: rừng khô hạn đặc hữu ven biển và rừng nhiệt đới ẩm. Khu vực này có tính đa dạng sinh học cao, là nơi sinh sống của nhiều loài động, thực vật quý hiếm, có giá trị quan trọng về bảo tồn nguồn gen, nghiên cứu khoa học và giáo dục môi trường. Việc bảo tồn và phát triển tài nguyên

rừng có ý nghĩa đặc biệt trong việc duy trì tính toàn vẹn hệ sinh thái và bảo vệ các giá trị tự nhiên đặc thù.

- Tài nguyên rừng đang chịu nhiều sức ép từ khai thác lâm sản trái phép, cháy rừng, chăn thả gia súc, xâm lấn đất rừng và tác động của biến đổi khí hậu. Tình trạng suy giảm chất lượng rừng, suy thoái hệ sinh thái và mất sinh cảnh sống của các loài có xu hướng gia tăng, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tăng cường các giải pháp bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững.

- Là nơi có tiềm năng lớn để phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm gắn với thiên nhiên và văn hóa bản địa. Việc bảo tồn cần gắn với khai thác hợp lý và phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương, thông qua quy hoạch, quản lý chặt chẽ và ứng dụng khoa học công nghệ, nhằm đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

b. Nội dung thực hiện

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa BQL Vườn Quốc gia Núi Chúa - Phước Bình với chính quyền địa phương, Hạt kiểm lâm, các đơn vị liên quan và cộng đồng.

- Ưu tiên giao khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, nhóm cộng đồng địa phương. Trồng, phục hồi các khu vực rừng bị suy thoái, trồng bổ sung các loài cây bản địa có giá trị kinh tế cao.

- Tăng cường tuần tra, kiểm soát, ngăn chặn các hành vi khai thác lâm sản trái phép, xâm lấn đất rừng, săn bắt động vật hoang dã, kiểm soát các hoạt động có nguy cơ gây cháy rừng.

- Thành lập tổ tự quản về bảo vệ tài nguyên rừng có sự tham gia của người dân, chính quyền địa phương và tổ chức ký cam kết không khai thác trái phép tài nguyên.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cho người dân, du khách và các bên liên quan về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững.

- Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS), phần mềm SMART và các thiết bị công nghệ cao (băng ảnh, drone) để theo giám sát tài nguyên rừng.

- Định kỳ kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác quản lý tài nguyên rừng nhằm điều chỉnh nội dung, hình thức phù hợp với tình hình thực tế.

c. Kết quả cần đạt được

- Ban hành quy chế phối hợp liên ngành.

- Hình thành và duy trì hiệu quả các mô hình giao khoán bảo vệ rừng có sự tham gia của cộng đồng, tăng tỷ lệ hộ dân tham gia bảo vệ rừng và hưởng lợi từ tài nguyên rừng. Phục hồi các khu vực rừng bị suy thoái. Cải thiện sinh cảnh sống của các loài, bảo tồn hiệu quả các loài nguy cấp, quý, hiếm

- Giảm thiểu rõ rệt các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng, kiểm soát hiệu quả tình trạng khai thác lâm sản trái phép, xâm lấn đất rừng, săn bắt động vật hoang dã và nguy cơ cháy rừng.

- Thành lập và vận hành hiệu quả các tổ tự quản bảo vệ rừng tại cộng đồng; 100% hộ dân trong khu vực trọng điểm ký cam kết không khai thác trái phép tài nguyên.

- Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư, du khách và các bên liên quan. Tăng tỷ lệ người dân tham gia trực tiếp vào các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

- Ứng dụng hiệu quả các công nghệ trong giám sát, quản lý tài nguyên rừng.

- Báo cáo kết quả sơ kết, tổng kết kết quả đạt được gắn với đánh giá xếp loại.

d. Đơn vị và thời gian thực hiện:

- Phòng Bảo tồn tài nguyên rừng và biển chủ trì xây dựng kế hoạch chi tiết tham mưu Lãnh đạo Vườn chỉ đạo thực hiện; các Phòng, đơn vị tham gia và phối hợp thực hiện.

- Thời gian: năm 2026 ban hành kế hoạch chi tiết; từ năm 2027 - 2030 thực hiện, báo cáo kết quả gắn với đánh giá xếp loại.

4. Phát triển sinh kế cộng đồng

a. Sự cần thiết

- Khu vực vùng đệm của Vườn quốc gia Núi Chúa - Phước Bình có đông cộng đồng dân cư sinh sống, đời sống người dân đa phần gặp nhiều khó khăn, sinh kế chưa ổn định, phụ thuộc nhiều vào khai thác tự nhiên, dẫn đến tăng nguy cơ các hoạt động khai thác trái phép, làm suy giảm tài nguyên và đa dạng sinh học. Việc phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương là yêu cầu cấp thiết nhằm giảm áp lực lên tài nguyên rừng và biển, đồng thời góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống người dân.

- Phát triển sinh kế cộng đồng gắn với bảo tồn thiên nhiên là giải pháp quan trọng, góp phần huy động sự tham gia của người dân vào công tác bảo vệ tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học. Thông qua việc hỗ trợ chuyển đổi sinh kế theo hướng bền vững, cộng đồng địa phương từng bước trở thành chủ thể trong quản lý, bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

b. Nội dung thực hiện

- Tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng sinh kế, mức sống và nhu cầu của cộng đồng dân cư vùng đệm. Xác định các nhóm đối tượng cần ưu tiên hỗ trợ và các mô hình sinh kế phù hợp địa phương.

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế bền vững như: Du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, phát triển sản phẩm đặc trưng (Trải nghiệm đời sống của người dân Raglay, trải nghiệm nghề thủ công, lễ hội truyền thống...); Kết hợp nuôi, trồng thủy sản, ưu tiên tại rừng ngập mặn (ngao, sò, ốc, cua, rong biển), kết hợp với dịch vụ tham quan, trải nghiệm; Trồng cây dược liệu dưới tán rừng, cây bản địa có giá trị kinh tế cao; Xây dựng mô hình nuôi ong dưới tán rừng.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, chuyên giao kỹ thuật sản xuất, kỹ năng kinh doanh, quản lý và phát triển du lịch cho người dân nhằm nâng cao năng lực tổ chức sản xuất và tiếp cận thị trường.

- Thúc đẩy liên kết giữa người dân với doanh nghiệp, hợp tác xã trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu cho các sản phẩm địa phương và mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Ứng dụng công nghệ trong sản xuất, quản lý và tiêu thụ sản phẩm trên nền tảng số, từng bước số hóa thông tin về sinh kế cộng đồng.

- Theo dõi, đánh giá hiệu quả các mô hình sinh kế, kịp thời điều chỉnh, hoàn thiện và nhân rộng các mô hình hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

c. Kết quả cần đạt được

- Hoàn thành khảo sát, đánh giá hiện trạng sinh kế, nhu cầu và xác định các mô hình sinh kế phù hợp cho cộng đồng dân cư vùng đệm tại Vườn Quốc gia Núi Chúa - Phước Bình.

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế bền vững hiệu quả. Nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người dân địa phương, tạo việc làm ổn định, góp phần giảm nghèo bền vững.

- Nâng cao năng lực cho cộng đồng thông qua đào tạo, tập huấn, người dân có khả năng tự tổ chức sản xuất, kinh doanh và tham gia phát triển du lịch sinh thái.

- Hình thành các chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm địa phương, mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Ứng dụng hiệu quả khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong sản xuất, quản lý và tiêu thụ sản phẩm, hình thành hệ thống dữ liệu số về sinh kế cộng đồng.

- Thiết lập cơ chế theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả các mô hình sinh kế nhằm kịp thời điều chỉnh, hoàn thiện và nhân rộng các mô hình phù hợp với điều kiện thực tiễn.

d. Đơn vị và thời gian thực hiện:

- Phòng Quản lý tài nguyên và Dự trữ sinh quyển chủ trì xây dựng kế hoạch chi tiết tham mưu Lãnh đạo Vườn chỉ đạo thực hiện; các Phòng, đơn vị tham gia và phối hợp thực hiện.

- Thời gian: năm 2026 ban hành kế hoạch chi tiết; từ năm 2027 - 2030 thực hiện, báo cáo kết quả gắn với đánh giá xếp loại.

5. Phát triển du lịch sinh thái

a. Sự cần thiết

- Khu vực Vườn quốc gia Núi Chúa - Phước Bình có hệ sinh thái rừng và biển phong phú, đa dạng, mang tính đặc thù cao, là nơi hội tụ nhiều giá trị về đa dạng sinh học, cảnh quan tự nhiên độc đáo và văn hóa bản địa. Đây là điều kiện

thuận lợi để phát triển loại hình du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm và nghiên cứu khoa học.

- Hiện nay nhu cầu du lịch gắn với thiên nhiên ngày càng tăng, du lịch sinh thái trở thành xu hướng phát triển bền vững, góp phần vừa khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, vừa bảo tồn các giá trị sinh thái.

- Việc phát triển du lịch sinh thái sẽ góp phần tạo nguồn lực tài chính cho công tác bảo tồn, giảm áp lực khai thác tài nguyên rừng và biển, đồng thời nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường.

- Phát triển du lịch sinh thái còn góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xanh và bền vững, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

b. Nội dung thực hiện

- Tổ chức khảo sát, đánh giá tài nguyên du lịch sinh thái tại VQG Núi Chúa - Phước Bình. Xác định các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch nghiên cứu khoa học gắn với bảo tồn thiên nhiên.

- Xây dựng và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch sinh thái tham quan rừng - biển như: trải nghiệm hệ sinh thái rừng khô hạn, lặn ngắm san hô, xem rùa biển, du lịch cộng đồng gắn với văn hóa bản địa. Phát triển các tuyến, điểm du lịch đặc trưng.

- Đầu tư, nâng cấp hạ tầng phục vụ du lịch như đường đi, điểm dừng chân, bảng chỉ dẫn. Phát triển các dịch vụ hỗ trợ như: hướng dẫn viên tại các điểm du lịch, cơ sở lưu trú sinh thái, dịch vụ trải nghiệm (tham quan làng nghề truyền thống, mô hình sản xuất nông - lâm - thủy sản).

- Tổ chức quản lý, kiểm soát hoạt động du lịch đảm bảo tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, hạn chế tác động đến hệ sinh thái tự nhiên.

- Thực hiện hoạt động truyền thông, quảng bá hình ảnh du lịch sinh thái. Tổ chức các chương trình giáo dục môi trường cho du khách, cộng đồng và doanh nghiệp tham gia hoạt động du lịch.

- Ứng dụng công nghệ số trong quảng bá, đặt dịch vụ, quản lý khách tham quan. Xây dựng bản đồ số, dữ liệu số về tuyến, điểm du lịch sinh thái.

- Liên kết với doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài tỉnh để đầu tư, khai thác và phát triển sản phẩm du lịch sinh thái theo hướng bền vững.

- Định kỳ kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác phát triển du lịch sinh thái nhằm điều chỉnh nội dung, hình thức phù hợp với tình hình thực tế.

c. Kết quả cần đạt được

- Hoàn thành việc khảo sát, đánh giá và xác định các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái tại Vườn quốc gia Núi Chúa - Phước Bình. Hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý và phát triển du lịch.

- Xây dựng và đưa vào khai thác các sản phẩm du lịch sinh thái. hình thành các tuyến, điểm du lịch đặc trưng.

- Hạ tầng và dịch vụ du lịch sinh thái được đầu tư, nâng cấp đồng bộ, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu tham quan, trải nghiệm của du khách.

- Hoạt động du lịch được quản lý, kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến hệ sinh thái tự nhiên.

- Nâng cao nhận thức của cộng đồng, du khách và các bên liên quan về bảo vệ môi trường và phát triển du lịch bền vững. Tăng tỷ lệ tham gia của cộng đồng trong hoạt động du lịch sinh thái.

- Ứng dụng công nghệ số trong quảng bá, quản lý và phát triển du lịch. Hình thành hệ thống dữ liệu số và bản đồ số về các tuyến, điểm du lịch sinh thái.

- Liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức đầu tư vào phát triển du lịch sinh thái.

- Báo cáo kết quả sơ kết, tổng kết kết quả đạt được gắn với đánh giá xếp loại.

d. Đơn vị và thời gian thực hiện:

- Phòng Quản lý tài nguyên và Dự trữ sinh quyển chủ trì xây dựng kế hoạch chi tiết tham mưu Lãnh đạo Vườn chỉ đạo thực hiện; các Phòng, đơn vị tham gia và phối hợp thực hiện.

- Thời gian: năm 2026 ban hành kế hoạch chi tiết; từ năm 2027 - 2030 thực hiện, báo cáo kết quả gắn với đánh giá xếp loại.

6. Dự trữ sinh quyển

a. Sự cần thiết

- Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa là khu vực có giá trị đặc biệt về đa dạng sinh học, cảnh quan tự nhiên và các hệ sinh thái đặc thù, đồng thời là không gian hài hòa giữa bảo tồn thiên nhiên với phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Khu dự trữ sinh quyển không chỉ là tài sản quý giá của quốc gia mà còn mang ý nghĩa toàn cầu, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

- Tuy nhiên, hiện nay khu dự trữ sinh quyển đang chịu nhiều áp lực từ quá trình phát triển kinh tế - xã hội, gia tăng dân số, khai thác tài nguyên quá mức, ô nhiễm môi trường và tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu. Những yếu tố này làm gia tăng nguy cơ suy thoái hệ sinh thái, suy giảm đa dạng sinh học và ảnh hưởng đến sinh kế của cộng đồng địa phương.

- Thực hiện Kết luận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại buổi làm việc với Ban Quản lý Vườn quốc gia Núi Chúa - Phước Bình về việc mở rộng vùng lõi Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa, việc triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong khu dự trữ sinh quyển là hết sức cần thiết, nhằm:

- + Duy trì và phục hồi hệ sinh thái tự nhiên nhằm: bảo vệ các loài sinh vật quý hiếm, đặc hữu và nguồn gen có giá trị; nâng cao hiệu quả giám sát, quản lý tài nguyên thiên nhiên; Kiểm soát các hoạt động khai thác tài nguyên nhằm: giảm thiểu

ô nhiễm môi trường, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu; Đảm bảo thực hiện hiệu quả ba chức năng cốt lõi của khu dự trữ sinh quyển, gồm: (1) bảo tồn cảnh quan và đa dạng sinh học; (2) phát triển kinh tế - xã hội bền vững; và (3) hỗ trợ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường; Phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư vùng lõi và vùng đệm, góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập thông qua các mô hình thân thiện với môi trường như du lịch sinh thái, nông nghiệp sinh thái, khai thác tài nguyên hợp lý; Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cộng đồng, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục môi trường; thúc đẩy sự tham gia của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức trong bảo tồn và phát triển bền vững.

b. Nội dung thực hiện

- Nghiên cứu khoa học:

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên thiên nhiên và môi trường của Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa.

+ Nghiên cứu bảo tồn và phát triển cây dược liệu, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học và tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng.

+ Bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi bản địa có giá trị khoa học, kinh tế.

+ Nghiên cứu, sưu tầm, tài liệu hóa và phổ biến tri thức bản địa, giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc trong khu vực.

+ Nghiên cứu cải thiện công tác quản lý tài nguyên biển trong khu bảo tồn biển Vườn Quốc gia Núi Chúa.

+ Phục hồi và phát triển các làng nghề truyền thống của đồng bào dân tộc, như dệt thổ cẩm, gốm Làng gốm Bàu Trúc.....

+ Xây dựng hồ sơ đề xuất “Mở rộng Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa”.

+ Đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận “Núi Chúa-Phước Bình, Khánh Hòa” cho các sản phẩm, dịch vụ du lịch khu dự trữ sinh quyển của thế giới Núi Chúa, tỉnh Ninh Thuận.

+ Xây dựng và triển khai các mô hình quản lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm, hạn chế rác thải nhựa.

+ Xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng; phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

- Ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số

+ Ứng dụng công nghệ GIS, viễn thám, hệ thống thông tin địa lý trong quản lý tài nguyên và giám sát biến động môi trường.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu số, hệ thống thông tin quản lý tổng hợp về đa dạng sinh học, tài nguyên và môi trường.

+ Tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động khai thác tài nguyên trái phép.

+ Quan trắc, giám sát chất lượng môi trường (nước, không khí, đất, môi trường biển).

- Truyền thông và giáo dục môi trường

+ Tổ chức các hoạt động giáo dục môi trường, nâng cao nhận thức cho học sinh, cộng đồng và du khách.

+ Thực hiện truyền thông nhằm chuyển hóa danh hiệu Khu DTSQTG Núi Chúa thành thương hiệu địa phương.

- Định kỳ kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác phát triển du lịch sinh thái nhằm điều chỉnh nội dung, hình thức phù hợp với tình hình thực tế.

c. Kết quả cần đạt được

- Nghiên cứu khoa học

+ Hoàn thiện cơ sở dữ liệu điện tử về tài nguyên thiên nhiên, môi trường và đa dạng sinh học của Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa.

+ Xây dựng và triển khai hiệu quả các mô hình bảo tồn và phát triển cây được liệu, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học và tạo sinh kế bền vững.

+ Bảo tồn được các giống cây trồng, vật nuôi bản địa có giá trị, hình thành các mô hình lưu giữ và phát triển nguồn gen.

+ Hoàn thành việc Nghiên cứu, sưu tầm, tài liệu hóa và phổ biến tri thức bản địa, giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc trong khu vực

+ Khôi phục và phát triển một số làng nghề truyền thống, sản phẩm đặc thù gắn với nhãn hiệu sinh quyển.

+ Đề xuất được các giải pháp khoa học nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên biển.

+ Hoàn thiện hồ sơ đề xuất mở rộng Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa.

+ Hoàn thiện hồ sơ đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận “Núi Chúa-Phước Bình, Khánh Hòa” cho các sản phẩm, dịch vụ du lịch khu dự trữ sinh quyển của thế giới Núi Chúa, tỉnh Ninh Thuận.

+ Triển khai hiệu quả các mô hình quản lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm, hạn chế rác thải nhựa.

+ Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng và ứng phó kịp thời các sự cố môi trường.

- Ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số

+ Ứng dụng hiệu quả công nghệ GIS, viễn thám trong giám sát tài nguyên và môi trường.

+ Hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu số và hệ thống thông tin quản lý tổng hợp về tài nguyên, môi trường và đa dạng sinh học.

+ Nâng cao hiệu quả công tác tuần tra, kiểm soát; giảm thiểu các hành vi khai thác tài nguyên trái phép.

+ Duy trì hệ thống quan trắc, giám sát môi trường định kỳ, cung cấp dữ liệu phục vụ quản lý.

- Truyền thông và giáo dục môi trường

+ Nâng cao nhận thức của học sinh, cộng đồng dân cư và du khách về bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học. Tăng tỷ lệ cộng đồng tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

+ Xây dựng và quảng bá thương hiệu Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa gắn với các sản phẩm đặc trưng.

- Báo cáo kết quả sơ kết, tổng kết kết quả đạt được gắn với đánh giá xếp loại.

d. Đơn vị và thời gian thực hiện:

- Phòng Quản lý tài nguyên và dự trữ sinh quyển chủ trì xây dựng kế hoạch chi tiết tham mưu Lãnh đạo Vườn chỉ đạo thực hiện; các Phòng, đơn vị tham gia và phối hợp thực hiện.

- Thời gian: năm 2026 ban hành kế hoạch chi tiết; từ 2027-2030 thực hiện, báo cáo kết quả gắn với đánh giá xếp loại.

V. KINH PHÍ

1. Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch được bảo đảm từ:

- Ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành;
- Nguồn vốn đầu tư của các tổ chức, doanh nghiệp;
- Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí:

- Đối với nguồn ngân sách nhà nước: thực hiện lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

- Đối với nguồn vốn của tổ chức, doanh nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác: việc quản lý, sử dụng thực hiện theo quy chế và các quy định liên quan do đơn vị ban hành, bảo đảm đúng mục đích, hiệu quả, công khai, minh bạch.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Lãnh đạo Ban Quản lý Vườn quốc gia Núi Chúa - Phước Bình

- Chỉ đạo, giám sát và đánh giá việc triển khai các chương trình, dự án về nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm, chậm trễ, lãng phí trong quá trình thực hiện; đề ra các biện pháp khắc phục cụ thể đối với các nội dung, lĩnh vực còn hạn chế.

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch, nâng cao trách nhiệm giải trình trong quá trình triển khai thực hiện.

- Tổ chức khen thưởng kịp thời đối với các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

2. Các phòng, đơn vị trực thuộc

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động xây dựng kế hoạch triển khai, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý; kịp thời tham mưu Ban Giám đốc đối với các nội dung vượt thẩm quyền.

- Chủ động phối hợp với các phòng, đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, bảo đảm tiến độ và chất lượng.

- Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Dự trữ sinh quyển làm đầu mối chủ trì theo dõi, tổng hợp, định kỳ báo cáo Ban Giám đốc về tình hình, kết quả triển khai Kế hoạch.

3. Phòng Hành chính - Tổ chức

Chủ trì tham mưu bố trí, cân đối nguồn kinh phí; hướng dẫn các phòng, đơn vị trực thuộc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch đúng quy định.

4. Cơ chế phối hợp và điều chỉnh

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung nội dung Kế hoạch, các phòng, đơn vị kịp thời báo cáo, đề xuất về Phòng Quản lý Tài nguyên và Dự trữ sinh quyển để tổng hợp, trình Ban Giám đốc xem xét, quyết định.

Trên đây là Kế hoạch triển khai nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa - Phước Bình, giai đoạn 2026 - 2030. Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc có trách nhiệm phổ biến và tổ chức triển khai thực hiện./.

(Kèm bảng tổng hợp kế hoạch quản lý và phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số giai đoạn 2026 - 2030)

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, DTSQ, PTS

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Văn Khang

**BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ,
ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ, GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

(Kèm theo Kế hoạch số / KH-BQLVQGNCBP ngày tháng 4 năm 2026)

TT	Nội dung hoạt động	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kết quả cần đạt
I	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho viên chức, người lao động về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
1	Phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;	Phòng QLTN&DTSQ	Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc; sở, ban, ngành, chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Bộ tài liệu tuyên truyền, phổ biến. (2). Các chương trình, kế hoạch tuyên truyền; báo cáo kết quả tổ chức quán triệt, phổ biến. (3). Tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo, chuyên đề.
2	Tuyên truyền vai trò của KH&CN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả công việc, năng suất lao động;	Phòng QLTN&DTSQ	Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc;	Báo cáo kết quả

3	Tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo, chuyên đề về: Kỹ năng số cơ bản và nâng cao; Ứng dụng công nghệ trong công việc; An toàn thông tin, bảo mật dữ liệu;	Phòng QLTN&DTSQ	Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc; sở, ban, ngành, chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo, chuyên đề. (2). Tài liệu hướng dẫn sử dụng các hệ thống, phần mềm, ứng dụng công nghệ. (3). Báo cáo kết quả, hiệu quả của các đợt tập huấn.
4	Kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác tuyên truyền..	Phòng QLTN&DTSQ	Đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn	Báo cáo định kỳ, báo cáo sơ kết, tổng kết về công tác tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng; kết quả đánh giá mức độ nhận thức, năng lực ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số của viên chức, người lao động.
II Bảo tồn và phát triển tài nguyên biển				
1	Xây dựng và nhân rộng các mô hình bảo tồn (Thành lập các tổ đồng quản lý) .	Phòng QLTN&DTSQ	Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc; sở, ban, ngành, chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân liên quan.	Thành lập và duy trì tổ đồng quản lý hoạt động hiệu quả với sự tham gia của cộng đồng, tình nguyện viên. Các mô hình phục hồi rạn san hô, bảo vệ thảm cỏ biển và bãi đẻ rùa biển được nhân rộng và có kết quả khả quan.
2	Tuần tra, kiểm soát, ngăn chặn các hoạt động khai thác thủy sản trái phép, quản lý chặt chẽ các hoạt động du lịch, dịch vụ trên biển.	Phòng QLTN&DTSQ	Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc; chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân liên quan.	Rạn san hô phục hồi, diện tích cỏ biển tăng; Bãi đẻ rùa biển được bảo vệ an toàn, số lượng rùa và trứng tăng; Hoạt động khai thác thủy sản trái phép giảm.

3	Tổ chức phân vùng chức năng nhằm bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực nhạy cảm theo Quyết định 41/2021/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận (cũ) về việc ban hành quy chế quản lý Khu bảo tồn biển Vườn quốc gia Núi Chúa.	Phòng QLTN&DTSQ	Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc; sở, ban, ngành, chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân liên quan.	Thực hiện theo quy chế quản lý Khu bảo tồn biển Vườn quốc gia Núi Chúa
4	Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên biển, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững	Phòng QLTN&DTSQ	Đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan	Tổ chức ít nhất 12 đợt/năm.
5	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS), phần mềm SMART, ReefScan và các thiết bị công nghệ cao (bẫy ảnh, drone) để theo giám sát tài nguyên biển	Phòng QLTN&DTSQ	Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương, Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Cơ sở dữ liệu số được cập nhật liên tục từ các thiết bị giám sát (drone, bẫy ảnh). (2). Báo cáo phân tích dữ liệu GIS và kết quả giám sát từ phần mềm SMART và thiết bị công nghệ cao. (3). Các cảnh báo kịp thời về tình trạng tài nguyên biển hoặc các vi phạm. (4). Bộ sưu tập hình ảnh, video chất lượng cao từ bẫy ảnh và drone phục vụ nghiên cứu và truyền thông.

6	Định kỳ kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác quản lý tài nguyên rừng và biển nhằm điều chỉnh nội dung, hình thức phù hợp với tình hình thực tế.	Phòng QLTN&DTSQ	Đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn	Báo cáo kết quả sơ, tổng kết công tác bảo tồn và phát triển tài nguyên biển; các văn bản chỉ đạo, điều chỉnh, bổ sung giải pháp phù hợp với tình hình thực tế
III	Bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng			
1	Xây dựng quy chế phối hợp giữa BQL Vườn quốc gia Núi Chúa - Phước Bình với chính quyền địa phương, Hạt kiểm lâm, các đơn vị liên quan và cộng đồng.	Phòng Bảo tồn tài nguyên rừng và biển	Đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan	Quy chế phối hợp liên ngành về bảo vệ và phát triển rừng được ban hành và triển khai.
2	Giao khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, nhóm cộng đồng địa phương. Trồng, phục hồi các khu vực rừng bị suy thoái, trồng bổ sung các loài cây bản địa có giá trị kinh tế cao.	Phòng Bảo tồn tài nguyên rừng và biển	Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Mô hình giao khoán bảo vệ rừng hoạt động hiệu quả, có sự tham gia tích cực của các hộ dân. (2). Báo cáo phục hồi các khu vực rừng suy thoái. Báo cáo cải thiện sinh cảnh và bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm.
3	Tăng cường tuần tra, kiểm soát, ngăn chặn các hành vi khai thác lâm sản trái phép, xâm lấn đất rừng, săn bắt động vật hoang dã, kiểm soát các hoạt động có nguy cơ gây cháy rừng.	Phòng Bảo tồn tài nguyên rừng và biển	Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan.	Báo cáo giảm thiểu các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến rừng (khai thác trái phép, xâm lấn, săn bắt, cháy rừng). Tài liệu, báo cáo tuần tra, kiểm soát và xử lý các vi phạm.

4	Thành lập tổ tự quản về bảo vệ tài nguyên rừng có sự tham gia của người dân, chính quyền địa phương và tổ chức ký cam kết không khai thác trái phép tài nguyên.	Phòng Bảo tồn tài nguyên rừng và biển	Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Các tổ tự quản bảo vệ rừng được thành lập và duy trì hoạt động. (2). Danh sách hộ dân ký cam kết không khai thác trái phép tài nguyên rừng.
5	Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các bên liên quan về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững.	Phòng Bảo tồn tài nguyên rừng và biển	Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan.	Hệ thống cơ sở dữ liệu và nền tảng số phục vụ quản lý, chia sẻ thông tin, hỗ trợ phân tích và ra quyết định trong công tác bảo tồn tài nguyên rừng và biển
6	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS), phần mềm SMART và các thiết bị công nghệ cao (băng ảnh, drone) để theo giám sát tài nguyên rừng.	Phòng Bảo tồn tài nguyên rừng và biển	Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương, Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Cơ sở dữ liệu số được cập nhật liên tục từ các thiết bị giám sát (drone, băng ảnh). (2). Báo cáo phân tích dữ liệu GIS và kết quả giám sát từ phần mềm SMART, thiết bị công nghệ cao. (3). Các cảnh báo kịp thời về tình trạng tài nguyên rừng. (4). Bộ sưu tập hình ảnh, video chất lượng cao từ băng ảnh và drone.
7	Định kỳ kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác quản lý tài nguyên rừng.	Phòng Bảo tồn tài nguyên rừng và biển	Đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn	Báo cáo kết quả sơ kết, tổng kết công tác bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng;

VI	Phát triển sinh kế cộng đồng			
1	Tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng sinh kế, mức sống và nhu cầu của cộng đồng dân cư vùng đệm.	Phòng QLTN&DTSQ	Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Báo cáo hiện trạng sinh kế, mức sống và nhu cầu của các nhóm dân cư vùng đệm. (2). Danh sách nhóm đối tượng ưu tiên hỗ trợ và các mô hình sinh kế phù hợp.
2	Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế bền vững	Phòng QLTN&DTSQ	Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan.	Xây dựng ít nhất 04 mô hình, trong đó triển khai ít nhất 2 mô hình sinh kế.
3	Tổ chức đào tạo, tập huấn	Phòng QLTN&DTSQ	Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương, Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức, cá nhân liên quan.	Báo cáo kết quả các khóa đào tạo.
4	Thúc đẩy liên kết giữa người dân với doanh nghiệp, hợp tác xã trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.	Phòng QLTN&DTSQ	Chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Hợp đồng, thỏa thuận hợp tác. (2). Thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm địa phương được xây dựng.

5	Ứng dụng công nghệ trong sản xuất, quản lý và tiêu thụ sản phẩm trên nền tảng số, từng bước số hóa thông tin về sinh kế cộng đồng	Phòng QLTN&DTSQ	Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương, Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Cơ sở dữ liệu số về các mô hình sinh kế, sản phẩm và kết quả sản xuất. (2). Ứng dụng công nghệ số trong quản lý sản xuất, tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm.
6	Thiết lập cơ chế theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả các mô hình sinh kế, hoàn thiện và nhân rộng các mô hình.	Phòng QLTN&DTSQ	Đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn	(1). Báo cáo theo dõi hiệu quả các mô hình sinh kế. (2). Kế hoạch điều chỉnh và nhân rộng các mô hình thành công.
7	Đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận “Núi Chúa-Phước Bình, Khánh Hòa” cho các sản phẩm, dịch vụ du lịch khu dự trữ sinh quyển của thế giới Núi Chúa, tỉnh Ninh Thuận	Phòng QLTN&DTSQ	Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương, Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Hoàn thành Hồ sơ đăng ký bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận “Núi Chúa – Phước Bình” (2). Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nhãn hiệu
V	Phát triển du lịch sinh thái			
1	Tổ chức khảo sát, đánh giá tài nguyên du lịch sinh thái tại Vườn quốc gia Núi Chúa - Phước Bình.	Phòng QLTN&DTSQ	Đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn	(1). Báo cáo hiện trạng tài nguyên du lịch sinh thái. (2). Báo cáo các khu vực tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm và nghiên cứu khoa học.
2	Xây dựng và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch sinh thái	Phòng QLTN&DTSQ	Đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn	Các sản phẩm tham quan rừng – biển, các tuyến, điểm du lịch đặc trưng được xây dựng và đưa vào khai thác.

3	Đầu tư, nâng cấp hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái	Trung tâm Du lịch và Dịch vụ môi trường	Đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn	(1). Hệ thống đường đi, điểm dừng chân, bảng chỉ dẫn được nâng cấp. (2). Cơ sở lưu trú sinh thái, dịch vụ trải nghiệm (tham quan làng nghề, mô hình nông – lâm – thủy sản) đi vào hoạt động. (3). Hướng dẫn viên, dịch vụ tham quan được tổ chức và vận hành hiệu quả.
4	Tổ chức quản lý, kiểm soát hoạt động du lịch đảm bảo tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, hạn chế tác động tiêu cực đến hệ sinh thái tự nhiên.	Phòng QLTN&DTSQ	Đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn	Báo cáo về công tác quản lý du lịch đảm bảo tuân thủ quy định bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học. Báo cáo đánh giá tác động của du lịch tới hệ sinh thái tự nhiên.
5	Thực hiện hoạt động truyền thông, quảng bá hình ảnh du lịch sinh thái.	Trung tâm Du lịch và Dịch vụ môi trường	Chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Tài liệu, ấn phẩm, video truyền thông quảng bá du lịch sinh thái. (2). Chương trình giáo dục môi trường cho du khách, cộng đồng và doanh nghiệp.
6	Ứng dụng công nghệ số trong quảng bá, đặt dịch vụ, quản lý khách tham quan. Xây dựng bản đồ số, dữ liệu số về tuyến, điểm du lịch sinh thái	Trung tâm Du lịch và Dịch vụ môi trường	Các sở, ngành, chính quyền địa phương, Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Bản đồ số và cơ sở dữ liệu số về các tuyến, điểm du lịch sinh thái. (2). Nền tảng số hỗ trợ quảng bá, đặt dịch vụ và quản lý khách tham quan.

7	Liên kết với doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài tỉnh để đầu tư, khai thác và phát triển sản phẩm du lịch sinh thái theo hướng bền vững	Trung tâm Du lịch và Dịch vụ môi trường	Chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Thỏa thuận hợp tác, liên kết với doanh nghiệp và tổ chức trong và ngoài tỉnh. (2). Mô hình khai thác và phát triển du lịch sinh thái theo hướng bền vững.
8	Định kỳ kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác phát triển du lịch sinh thái.	Phòng QLTN&DTSQ	Đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn	Báo cáo kết quả sơ kết, tổng kết công tác phát triển du lịch sinh thái;
VI	Dự trữ sinh quyển			
1	Nghiên cứu khoa học			
1.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về tài nguyên thiên nhiên và môi trường của Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa	Phòng QLTN&DTSQ	Các sở, ngành, chính quyền địa phương, Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Cơ sở dữ liệu số hoàn chỉnh, cập nhật 70% thông tin hiện trạng về tài nguyên, môi trường, đa dạng sinh học của Khu DTSQ
1.2	Nghiên cứu bảo tồn và phát triển cây dược liệu, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học và tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng	Phòng QLTN&DTSQ	Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương, Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Nghiên cứu, thí điểm 02 mô hình, diện tích ≥ 5 ha

1.3	Bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi bản địa có giá trị khoa học và kinh tế	Phòng QLTN&DTSQ	Các sở, ngành, chính quyền địa phương, Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức, cá nhân liên quan.	Bảo tồn, nhân giống 02 giống cây trồng và ít nhất 1 mô hình lưu giữ nguồn gen
1.4	Nghiên cứu, sưu tầm, tài liệu hóa và phổ biến tri thức bản địa, giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc trong khu vực	Phòng QLTN&DTSQ	Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương, Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Hoàn thiện bộ cơ sở dữ liệu và tài liệu khoa học về tri thức bản địa, giá trị văn hóa truyền thống của các cộng đồng dân cư trong khu vực (báo cáo nghiên cứu, tài liệu số hóa, video, hình ảnh...).
1.4	Nghiên cứu cải thiện công tác quản lý tài nguyên biển trong khu bảo tồn biển Vườn quốc gia Núi Chúa	Phòng QLTN&DTSQ	Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương, Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Đề xuất giải pháp hoặc đề tài nghiên cứu cải thiện công tác quản lý tài nguyên biển trong khu bảo tồn biển
1.6	Xây dựng hồ sơ đề xuất “Mở rộng vùng lõi Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa”.	Phòng QLTN&DTSQ	Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương, Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Hoàn thành Hồ sơ đề xuất “Mở rộng vùng lõi Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa”.

1.7	Đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận “Núi Chúa-Phước Bình, Khánh Hòa” cho các sản phẩm, dịch vụ du lịch khu dự trữ sinh quyển của thế giới Núi Chúa, tỉnh Ninh Thuận	Phòng QLTN&DTSQ	Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương, Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Hoàn thành Hồ sơ đăng ký bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận “Núi Chúa – Phước Bình”
1.8	Xây dựng và triển khai các mô hình quản lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm, hạn chế rác thải nhựa	Phòng QLTN&DTSQ	Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương, Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1) Ít nhất 01 mô hình được thí điểm
1.9	Xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng; phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	Phòng bảo tồn tài nguyên rừng và biển	Các sở, ngành, chính quyền địa phương, Viện, Trường Đại học và các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Phương án được phê duyệt và hệ thống phòng cháy, chữa cháy rừng, ứng phó sự cố môi trường
2	Ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số			
2.1	Ứng dụng công nghệ GIS, viễn thám, hệ thống thông tin địa lý trong quản lý tài nguyên và giám sát biến động môi trường	Phòng QLTN&DTSQ	Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương, Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Hệ thống ứng dụng GIS và viễn thám phục vụ quản lý tài nguyên và giám sát biến động môi trường.

2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu số, hệ thống thông tin quản lý tổng hợp về đa dạng sinh học, tài nguyên và môi trường.	Phòng QLTN&DTSQ	Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương, Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức, cá nhân liên quan.	(1). Bộ bản đồ số chuyên đề. (2). Cơ sở dữ liệu số về đa dạng sinh học, tài nguyên và môi trường (3). Hệ thống thông tin quản lý tổng hợp phục vụ công tác quản lý, khai thác và cập nhật dữ liệu.
2.3	Tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động khai thác tài nguyên trái phép	Phòng QLTN&DTSQ	Đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn	Báo cáo hoạt động tuần tra, kiểm tra, kiểm soát các hành vi khai thác tài nguyên trái phép
2.4	Quan trắc, giám sát chất lượng môi trường (nước, không khí, đất, môi trường biển)	Phòng QLTN&DTSQ	Đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn	Báo cáo quan trắc, giám sát môi trường định kỳ
3	Truyền thông và giáo dục môi trường			
3.1	Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học.	Phòng QLTN&DTSQ	Đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn	(1). Chương trình, kế hoạch giáo dục môi trường. (2). Tài liệu, ấn phẩm truyền thông môi trường.
3.2	Xây dựng và quảng bá thương hiệu Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa gắn với các sản phẩm đặc trưng.	Phòng QLTN&DTSQ	Đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn	Chương trình, kế hoạch, Chiến dịch quảng bá thương hiệu Khu dự trữ sinh quyển.
4	Định kỳ kiểm tra, sơ kết, tổng kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KHCN, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo	Phòng QLTN&DTSQ	Đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn	Báo cáo định kỳ, báo cáo sơ kết và tổng kết.